

Số: 5117/TB-ĐHĐT-HĐTS

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

Điểm trúng tuyển các ngành trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2026 Đợt bổ sung 1

Căn cứ Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng Giáo dục mầm non năm 2026;

Căn cứ Hướng dẫn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng 2026;

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-ĐHĐT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông báo số 8008/TB-ĐHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Thông tin tuyển sinh dự kiến năm 2026 (hình thức đào tạo chính quy) và Thông tin tuyển sinh năm 2026 cập nhật ngày 12 tháng 6 năm 2026 (hình thức đào tạo chính quy);

Căn cứ Kế hoạch số 2803/KH-ĐHĐT ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc Triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 4809/TB-ĐHĐT-HĐTS ngày 10 tháng 8 năm 2026 về Nhận hồ sơ xét tuyển đợt bổ sung 1 và hồ sơ đăng ký xét tuyển được duyệt trên hệ thống của Trường Đại học Đồng Tháp.

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đồng Tháp thống nhất điểm trúng tuyển theo các phương thức như sau:

1. Điểm trúng tuyển đối với 11 ngành/chương trình

Stt	Ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển			
			PT100	PT200	PT416	PT402
1	7420101	Sinh học	21.5	25.39	319.37	777.31
2	7440301	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	15	18	225	600
3	7480101	Khoa học Máy tính Có 03 chuyên ngành: - Công nghệ phần mềm; - Mạng máy tính và an ninh; - Trí tuệ nhân tạo ứng dụng.	21.5	25.39	319.37	777.31
4	7519002	Công nghệ nông nghiệp	19.5	23.68	287.79	693.17
5	7580201	Kỹ thuật xây dựng	20	24.15	295.62	713.92

Stt	Ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển			
			PT100	PT200	PT416	PT402
6	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	15	18	225	600
7	7620103	Khoa học đất (Công nghệ phân bón và sản xuất sạch)	15	18	225	600
8	7620109	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	22	25.86	327.88	800.38
9	7620301	Nuôi trồng thủy sản	15	18	225	600
10	7620302	Bệnh học thủy sản	15	18	225	600
11	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	19.5	23.68	287.79	693.17

Ghi chú: PT100 viết tắt Phương thức 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026; PT200 viết tắt Phương thức 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ); PT416 viết tắt Phương thức 416 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026; PT402 viết tắt Phương thức 402 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

2. Chính sách ưu tiên (đối tượng và khu vực) trong tuyển sinh

2.1. Đối tượng hưởng ưu tiên:

- Thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 của của Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT.
- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) 2025 và 2026.
- Thí sinh xem tại: <https://qao.dthu.edu.vn/post/id-1419>

2.2. Mức điểm cộng ưu tiên:

2.2.1. Đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2.0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

2.2.2. Đối với Phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho KV1 là 11,25 điểm, KV2-NT là 7,5 điểm, KV2 là 3,75 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 30 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 15 điểm.

2.2.3. Đối với Phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho KV1 là 30 điểm, KV2-NT là 20 điểm, KV2 là 10 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 80 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 40 điểm.

2.3. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,5] \times Tổng\ điểm\ ưu\ tiên\ được\ xác\ định\ theo\ mục\ 2.2.1$

2.4. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 337,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 150 và tổng điểm 3 môn tối đa là 450) được xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên = [(450 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/112,5] \times Tổng\ điểm\ ưu\ tiên\ được\ xác\ định\ theo\ mục\ 2.2.2$

2.5. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 trở lên được xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên = [(1200 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/300] \times Tổng\ điểm\ ưu\ tiên\ được\ xác\ định\ theo\ mục\ 2.2.3$

3. Cách tính điểm xét tuyển

(1) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: là tổng điểm các môn thi (thang điểm 10) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm Môn 3)] (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

(2) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ): là tổng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học theo tổ hợp xét tuyển (thang điểm 30); cộng với Điểm cộng thành tích; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm cộng thành tích) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

(3) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026: là tổng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký hoặc kết với điểm thi năng khiếu do Trường ĐHQG TP.HCM tổ chức có điểm từ 6,0 trở lên; cộng với Điểm cộng thành tích; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Đối với dùng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) của tổ hợp xét tuyển:

Điểm xét tuyển = (VS1 + VS2 + VS3 + (Điểm cộng thành tích x 15)) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

- Đối với dùng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) và kết hợp với điểm thi năng khiếu của tổ hợp xét tuyển:

(4) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM:

Điểm xét tuyển = Điểm ĐGNL + điểm ưu tiên (xem mục 2.2.).

4. Nguyên tắc xét tuyển chung và cách tính điểm trúng tuyển

4.1. Nguyên tắc xét tuyển chung

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của phương thức xét tuyển tương ứng (xem tại <https://tuyensinh.dthu.edu.vn/thong-bao-nguong-bao-dam-chat-luong-dau-vao-dai-hoc-cao-dang-chinh-quy-theo-phuong-thuc-ket-qua-thi-tot-nghiep-thpt-nam-2026-va-cac-dieu-kien-dang-ky-072818.html>).

Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất; Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

- Đối với mỗi nguyện vọng, Trường sẽ xét tất cả các phương thức mà Trường sử dụng cho ngành đã đăng ký (với điều kiện thí sinh phải có điểm các Phương thức xét đó trên hệ thống Bộ GD&ĐT hoặc Hệ thống Trường ĐHQG TP.HCM đối với các hồ sơ bổ sung điều kiện được Duyệt). Các phương thức được xét theo thứ tự ưu tiên do trường quy định, cụ thể theo thứ tự: kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, kết quả học tập cấp THPT (học bạ), tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM. Nếu thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo bất kỳ phương thức nào thì sẽ được xác nhận trúng tuyển vào ngành đó.

- Trong từng phương thức, phần mềm lần lượt xét qua các tổ hợp môn (nếu có) của thí sinh. Đối với mỗi phương thức xét tuyển, điểm xét tuyển/điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn (nếu có) trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành.

- Tất cả thí sinh đăng ký vào cùng một ngành đều được xét bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt là nguyện vọng mấy. Người có điểm cao hơn sẽ được xét trúng tuyển trước. Điểm chuẩn trúng tuyển là điểm của thí sinh cuối cùng đủ điều kiện vào ngành đó, sau khi đã quy đổi tương đương giữa tổ hợp tối ưu của phương thức tương ứng.

- Thí sinh chỉ cần đăng ký ngành, không cần chọn tổ hợp hay phương thức khi khai báo nguyện vọng. Thí sinh phải gửi về cho Trường các loại kết quả tham gia xét tuyển hoặc làm điều kiện.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

4.2. Cách tính điểm trúng tuyển

Thí sinh trúng tuyển nếu có **Điểm xét tuyển** bằng hoặc lớn hơn **Điểm trúng tuyển** và đảm bảo tiêu chí phụ khi xét tuyển (**xem mục 1**) của ngành tương ứng. Thí sinh được xét trúng tuyển 01 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng đủ Điểm trúng tuyển.

5. Tra cứu kết quả xét tuyển:

Thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ:

<https://qao.dthu.edu.vn/tuyen-sinh/ket-qua-xet-tuyen>

Lưu ý: Nếu trạng thái xét tuyển ghi **“Trúng tuyển đợt bổ sung 1”** thì thí sinh đã trúng tuyển chính thức và ghi lại Mã hồ sơ để thực hiện Mục 6.1.



6. Thí sinh trúng tuyển cần phải thực hiện

6.1. Thực hiện **trực tuyến** từ 24/8 đến 17 giờ 00 ngày 28/8/2026

Bước 1 - Truy cập <https://sinhvien.dthu.edu.vn/nhap-hoc-truc-tuyen.html>

Bước 2 - Thí sinh cần thực hiện thanh toán trực tuyến các khoản thu đầu năm theo hướng dẫn tại **mục 7.2** hướng dẫn của **Phụ lục 2**. Sinh viên sẽ được cấp **mã số sinh viên và mật khẩu** đăng nhập hệ thống thông tin của Trường qua email đã đăng ký.

Phụ lục 2



- Các khoản thu phí nhập học đầu năm:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung thu	Ngành ngoài sư phạm
1	Bảo hiểm y tế	683.100 đ
2	Bảo hiểm toàn diện	180.000 đ
3	Tài liệu điện tử	101.900 đ
4	Học phí (<i>tạm thu Học kỳ I</i>)	10.000.000 đ
	Tổng cộng	10.965.000 đ

Ghi chú:

- Mức tạm thu học phí học kỳ I đối với các ngành ngoài sư phạm được xác định theo mức thu học phí bình quân của các ngành đào tạo ngoài sư phạm, căn cứ Quyết định số 4320/QĐ-ĐHĐT ngày 29/7/2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành mức thu học phí đối với các ngành, trình độ và hình thức đào tạo áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2026 trở về trước.

- Bảo hiểm y tế là khoản thu bắt buộc, thời hạn sử dụng 15 tháng, từ ngày 01/10/2026 đến ngày 31/12/2027.

- Đối với sinh viên đã có thẻ bảo hiểm y tế còn giá trị sử dụng theo quy định, Nhà trường sẽ hướng dẫn nộp minh chứng để đối chiếu và thực hiện hoàn trả khoản tiền bảo hiểm y tế đã thu sau khi hoàn tất thủ tục nhập học.

Phụ lục 3

Bước 3 - Thí sinh sử dụng mã số sinh viên (*mật khẩu là mã số sinh viên*) được cấp đăng nhập vào hệ thống thông tin <https://sinhvien.dthu.edu.vn/>. Sau khi đăng nhập, thí sinh thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin theo hướng dẫn tại **Phụ lục 3** ban hành kèm theo Thông báo này để in Lý lịch sinh viên.



6.2. Thực hiện *trực tiếp* từ 26/8 đến 17 giờ 00 ngày 28/8/2026

Thí sinh đến nhập học trực tiếp tại **Ban Tư vấn sinh viên**, tầng trệt nhà H1, Trường Đại học Đồng Tháp. Đối với những thí sinh không xác nhận nhập học trong thời hạn quy định nếu không có lý do chính đáng thì coi như thí sinh từ chối nhập học và Trường có quyền không tiếp nhận.

6.3. Hồ sơ nhập học

STT	Tên hồ sơ	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2026 (<i>đối với thí sinh có tham gia thi tốt nghiệp THPT năm 2026</i>)	<i>Bản chính (nộp để nhận giấy báo trúng tuyển)</i>
2	Giấy báo trúng tuyển (<i>Sinh viên in theo mục 1.5, Phụ lục 2</i>)	<i>Bản chính nhận tại trường lúc nhập học</i>
3	Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp THPT	<i>02 bản sao chứng thực</i>
4	Học bạ trung học phổ thông	<i>01 bản sao chứng thực</i>
5	Giấy khai sinh	<i>01 bản sao</i>
6	Căn cước/ Căn cước công dân	<i>02 bản sao</i>
7	Lý lịch sinh viên (<i>In từ hệ thống theo hướng dẫn Phụ lục 3</i>)	<i>Có xác nhận của chính quyền địa phương</i>

STT	Tên hồ sơ	Ghi chú
8	Giấy chứng nhận sức khỏe	Trung tâm Y tế khu vực trở lên cấp
9	02 ảnh thẻ 3x4 (đồng thời tải file ảnh lên Hệ thống thông tin của Trường theo hướng dẫn tại mục 2.1, Phụ lục 3)	Ảnh chụp trong thời gian không quá 06
10	Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên	Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu theo quy định (nếu có)
11	Hồ sơ chuyển sinh hoạt Đoàn, Đảng	Nộp đối với thí sinh là đoàn viên, đảng viên (nếu có).
12	Quyết định cử đi học của cơ quan, đơn vị (đối với thí sinh là viên chức hoặc cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang được cử đi học)	Nộp đối với các trường hợp thuộc diện được cử đi học (nếu có).

6.4. Thông tin liên hệ: Mọi chi tiết liên quan đến hướng dẫn hồ sơ nhập học, thí sinh vui lòng liên hệ số điện thoại bên dưới để được hỗ trợ:

- Ban Tư vấn sinh viên: 0277 3995599
- Phòng Công tác Đảng và Công tác sinh viên: 0277 3881714

7. Tiếp tục nhận hồ sơ xét tuyển đợt bổ sung 2 các phương thức và theo thời gian:

7.1. Phương thức xét tuyển

Xem phụ lục I

7.2. Thời gian tổ chức tuyển sinh

Nội dung	Thời gian
Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển <i>Xem hướng dẫn và đăng ký trực tuyến tại</i> https://xettuyen.dthu.edu.vn	Đến 17 giờ ngày 30/8/2026
Công bố kết quả trúng tuyển	Trước 17 giờ ngày 04/9/2026
Thí sinh xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học	Trước 17 giờ ngày 9/9/2026

8. Giải đáp thắc mắc:

Mọi thông tin chi tiết liên quan đến **kết quả xét tuyển**, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Bảo đảm chất lượng (Điện thoại: 0277.3882258) để được giải đáp; liên quan đến **hướng dẫn nộp hồ sơ nhập học**, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Công tác Đảng và Công tác sinh viên (Điện thoại 0277.3995599) để được giải đáp.

- Địa chỉ: số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Email: tuyensinh@dthu.edu.vn
- Facebook: www.facebook.com/dongthapuni

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- Website: tuyensinh.dthu.edu.vn;
- Lưu: VT, BDCL, T.



TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

HIỆU TRƯỞNG
Trương Tấn Đạt

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH CÁC NGÀNH XÉT TUYỂN ĐỢT BỔ SUNG 2

Năm 2026, Trường Đại học Đồng Tháp tuyển sinh với tổng 6.388 chỉ tiêu. Sau đợt tuyển sinh chính, Nhà trường tiếp tục tuyển bổ sung **506 chỉ tiêu tại 34 ngành** đào tạo trình độ đại học, nhằm hoàn thiện chỉ tiêu còn thiếu; đồng thời tổ chức tuyển sinh theo 05 phương thức phù hợp với từng ngành.

STT	Phương thức	Tên phương thức
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
2	200	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
4	416	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026
5	402	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

Lưu ý:

- Đối với Phương thức 200, chỉ áp dụng cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024, 2025 và năm 2026. Các trường hợp khác có thể tham gia xét tuyển theo các phương thức khác do Trường quy định.

Ngành tuyển sinh bổ sung

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7140103	Công nghệ Giáo dục	X26, A00, C01, X03, X27, D01, NL1	12	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
2	7140201	Giáo dục Mầm non	X70, X74, X01, M05, M00, NL1	11	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	C03, C01, C04, B03, D01, NL1	17	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
4	7140204	Giáo dục Công dân	C00, X70, D01, X01, X74, D14, NL1	11	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
5	7140210	Sư phạm Tin học	X06, A00, X02, A01, C01, D01, NL1	13	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D14, D01, D15, D13, NL1	12	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
7	7140246	Sư phạm Công nghệ	X07, A00, X08, X27, A02, X03, X28, X04, A01, NL1	8	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
8	7220201	Ngôn ngữ Anh Có 03 chuyên ngành: - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	D14, D01, D15, D13, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
9	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Có 02 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	C00, C03, C04, D01, D14, D15, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
10	7229042	Quản lý văn hóa (Tổ chức sự kiện)	C00, C03, X70, X74, C04, D14, NL1	13	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
11	7310110	Quản lý kinh tế	X01, A00, D10, D01, A01, NL1	13	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
12	7310403	Tâm lý học giáo dục	C00, X70, C04, C03, X74, D01, NL1	10	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
13	7310501	Địa lý học (Địa lý du lịch)	C00, X74, C04, C03, D15, NL1	9	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
14	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	C00, X70, C04, C03, X74, D01, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
15	7320104	Truyền thông đa phương tiện	C00, X70, C03, X74, C04, X78, NL1	14	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
16	7340101	Quản trị kinh doanh Có 02 chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh - Quản trị Marketing	X01, A00, D10, D01, A01, NL1	30	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
17	7340120	Kinh doanh quốc tế	X01, D01, A00, A01, D10, NL1	12	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
18	7340201	Tài chính - Ngân hàng Có 02 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	X01, A00, D10, D01, A01, NL1	15	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
19	7340301	Kế toán Có 02 chuyên ngành: - Kế toán - Kế toán doanh nghiệp	X01, A00, D01, D10, A01, NL1	30	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
20	7340403	Quản lý công	C03, X01, A00, A01, D01, NL1	16	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
21	7380101	Luật	C00, C03, C04, X01, D01, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
22	7440301	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	B03, C02, B00, D08, A00, D07, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
23	7480201	Công nghệ thông tin	C01, X02, A00, D01, A02, A01, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
24	7480208	An ninh mạng (mới tuyển năm 2026)	C01, D01, X02, A00, A01, A02, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
25	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	X06, C01, A00, X07, A01, NL1	11	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
26	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	C01, A00, D01, C02, A01, X27, NL1	11	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
27	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử (Vi mạch bán dẫn) (mới tuyển năm 2026)	C01, D01, X02, A00, A01, A02, NL1	13	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	B00, A00, B03, C02, D08, D07, NL1	10	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
29	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (mới tuyển năm 2026)	X03, C01, D01, C02, A00, A01, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
30	7620103	Khoa học đất (Công nghệ phân bón và sản xuất sạch)	B03, C02, B00, A00, B08, D07, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
31	7620302	Bệnh học thủy sản (Chẩn đoán, phòng trị bệnh và quản lý sức khỏe thủy sản)	B03, A00, C02, B00, D08, D07, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
32	7760101	Công tác xã hội	C00, X70, X74, D14, X01, NL1	13	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
33	7810302	Huấn luyện Thể thao	T03, T06, T15, T00, T01, T02	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416
34	7850103	Quản lý đất đai	C01, B00, C02, A01, A00, D07, NL1	15	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Các ngành đào tạo giáo viên không áp dụng phương thức xét học bạ (PT 200).

Tổ hợp xét tuyển

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp	Tổ hợp dùng cho phương thức
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	PT 100; PT 200; PT 416
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	PT 100; PT 200; PT 416
4	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	PT 100; PT 200; PT 416
5	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	PT 100; PT 200; PT 416
6	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	PT 100; PT 200; PT 416
7	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
8	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	PT 100; PT 200; PT 416
9	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	PT 100; PT 200; PT 416
10	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	PT 100; PT 200; PT 416
11	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	PT 100; PT 200; PT 416
12	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	PT 100; PT 200; PT 416
13	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
14	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	PT 100
15	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
16	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
17	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
18	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
19	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp	Tổ hợp dùng cho phương thức
20	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
21	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
22	D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung	PT 100
23	D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	PT 100
24	M00	Ngữ văn, Toán, NK GDMN	(PT 100; PT 416) + NK
25	M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN	(PT 100; PT 416) + NK
26	T00	Toán, Sinh học, NK TDDT	(PT 100; PT 416) + NK
27	T01	Ngữ văn, Toán, NK TDDT	(PT 100; PT 416) + NK
28	T02	Ngữ văn, Sinh học, NK TDDT	(PT 100; PT 416) + NK
29	T03	Ngữ văn, Địa lí, NK TDDT	(PT 100; PT 416) + NK
30	T06	Toán, Địa lí, NK TDDT	(PT 100; PT 416) + NK
31	T15	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, NK TDDT	PT 100 + NK
32	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
33	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	PT 100; PT 200
34	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
35	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
36	X06	Toán, Vật lí, Tin học	PT 100; PT 200
37	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
38	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
39	X10	Toán, Hóa học, Tin học	PT 100; PT 200
40	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
41	X14	Toán, Sinh học, Tin học	PT 100; PT 200
42	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
43	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
44	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
45	X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
46	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
47	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
48	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
49	NL1	Điểm đánh giá năng lực ĐHQG HCM năm 2026	PT 402